

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AYUN PA

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Ama Quang	Đinh Núp	Hết đường	1.510.000	755.000	679.500	566.000	509.000	425.000	383.000
2	Bà Triệu	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Viết Xuân	1.920.000	960.000	864.000	720.000	648.000	540.000	486.000
3	Cao Bá Quát	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	2.350.000	1.175.000	1.057.500	881.000	793.000	661.000	595.000
4	Cao Thắng	Nay Pin	Phạm Hồng Thái	1.810.000	905.000	814.500	679.000	611.000	509.000	458.000
5	Cù Chính Lan	Lê Hồng Phong	Võ Thị Sáu	7.350.000	3.675.000	3.307.500	2.756.000	2.480.000	2.067.000	1.860.000
6	Đào Duy Từ	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1.610.000	805.000	724.500	604.000	544.000	453.000	408.000
7	Đinh Núp	Cầu Bến Mộng	Hai Bà Trưng (Quốc lộ 25)	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
8	Đường D1	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường D2	8.910.000	4.455.000	4.009.500	3.341.000	3.007.000	2.506.000	2.255.000
9	Đường D2	Ngô Mây (nối dài)	Đường D1	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
10	Đường D2 (thuộc khu 70ha phường Sông Bờ cũ)	Xuân Diệu	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	2.340.000	1.170.000	1.053.000	878.000	790.000	659.000	593.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
11	Đường D3 (02 đoạn đường bê tông, thuộc khu dân cư tổ 1, phường Đoàn Kết cũ)	Nay Pin	Cuối đường	2.965.000	1.482.500	1.334.250	1.112.000	1.001.000	834.000	751.000
12	Đường D4 (thuộc khu 70ha phường sông bờ cũ)	Xuân Diệu	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	2.330.000	1.165.000	1.048.500	874.000	787.000	656.000	590.000
13	Đường N4 (thuộc khu 70ha phường sông bờ cũ)	Đường D2 (Khu dân cư QH Bình Hòa)	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	5.470.000	2.735.000	2.461.500	2.051.000	1.846.000	1.538.000	1.384.000
14	Đường vào Buôn Banh	Kênh mương Ayun Hạ - N25	Trần Hưng Đạo	1.310.000	655.000	589.500	491.000	442.000	368.000	331.000
15	Đường vào Khu dân cư Xã Chư Băh cũ (Ranh giới Thuộc phường Ayun Pa)	Tỉnh lộ 668	Hết khu dân cư	6.340.000	3.170.000	2.853.000	2.378.000	2.140.000	1.784.000	1.606.000
16	Đường vào Khu dân cư Xã Chư Băh cũ (Ranh giới Thuộc phường Ayun Pa)	Hẻm đầu tiên khu dân cư	Hết khu dân cư	5.280.000	2.640.000	2.376.000	1.980.000	1.782.000	1.485.000	1.337.000
17	Duy Tân	Nguyễn Công Trứ	Cuối đường	2.580.000	1.290.000	1.161.000	968.000	871.000	726.000	653.000
18	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	Đinh Núp	2.430.000	1.215.000	1.093.500	911.000	820.000	683.000	615.000
		Đinh Núp	Cầu sông bờ	2.350.000	1.175.000	1.057.500	881.000	793.000	661.000	595.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
19	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	1.850.000	925.000	832.500	694.000	625.000	521.000	469.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	2.470.000	1.235.000	1.111.500	926.000	833.000	695.000	626.000
		Lê Duẩn	Ranh phường Ayun Pa	1.850.000	925.000	832.500	694.000	625.000	521.000	469.000
20	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Văn Trỗi	Duy Tân	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
21	Hoàng Diệu	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
		Ngô Quyền	Đường QH giáp đường vành đai 1	2.350.000	1.175.000	1.060.000	880.000	795.000	660.000	595.000
22	Hoàng Hoa Thám	Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	13.290.000	6.645.000	5.980.500	4.984.000	4.486.000	3.738.000	3.364.000
		Trần Quốc Toản	Ngô Máy	13.290.000	6.645.000	5.980.500	4.984.000	4.486.000	3.738.000	3.364.000
23	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	5.400.000	2.700.000	2.430.000	2.025.000	1.823.000	1.519.000	1.367.000
		Lê Hồng Phong	Trần Quốc Toản	4.850.000	2.425.000	2.182.500	1.819.000	1.637.000	1.364.000	1.228.000
24	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	3.240.000	1.620.000	1.458.000	1.215.000	1.094.000	911.000	820.000
		Hai Bà Trưng	Đinh Núp (Cầu Bến Mộng)	2.660.000	1.330.000	1.197.000	998.000	898.000	749.000	674.000
		Lê Duẩn	Đinh Núp (Cầu Bến Mộng)	2.660.000	1.330.000	1.197.000	998.000	898.000	749.000	674.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
25	Kpă Klong	Phạm Hồng Thái	Lý Thái Tổ	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
26	Lê Duẩn	Hàm Nghi	Hùng Vương	1.810.000	905.000	814.500	679.000	611.000	509.000	458.000
27	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	7.020.000	3.510.000	3.159.000	2.633.000	2.370.000	1.975.000	1.778.000
		Nguyễn Thái Học	Nguyễn Huệ	7.820.000	3.910.000	3.519.000	2.933.000	2.640.000	2.200.000	1.980.000
		Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	4.600.000	2.300.000	2.070.000	1.725.000	1.553.000	1.294.000	1.165.000
28	Lê Lai	Lê Lợi	Nay Der	2.580.000	1.290.000	1.161.000	968.000	871.000	726.000	653.000
29	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Lê Lai	4.650.000	2.325.000	2.092.500	1.744.000	1.570.000	1.308.000	1.177.000
30	Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	2.530.000	1.265.000	1.138.500	949.000	854.000	712.000	641.000
31	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	4.120.000	2.060.000	1.854.000	1.545.000	1.391.000	1.159.000	1.043.000
		Nguyễn Viết Xuân	Hồ Xuân Hương	4.120.000	2.060.000	1.854.000	1.545.000	1.391.000	1.159.000	1.043.000
32	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	3.060.000	1.530.000	1.377.000	1.148.000	1.033.000	861.000	775.000
		Ngô Quyền	Khúc cua đầu tiên	2.030.000	1.015.000	913.500	761.000	685.000	571.000	514.000
		Khúc cua đầu tiên	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư Bôn Banh	1.060.000	530.000	477.000	398.000	358.000	299.000	269.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
33	Lý Tự Trọng	Lê Hồng Phong	Trần Phú	2.310.000	1.155.000	1.039.500	866.000	779.000	650.000	585.000
34	Nay Der	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3.080.000	1.540.000	1.386.000	1.155.000	1.040.000	866.000	779.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Lai	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
		Lê Lai	Wừu	1.370.000	685.000	616.500	514.000	463.000	386.000	347.000
		Wừu	Hết đường bê tông	2.110.000	1.055.000	949.500	791.000	712.000	593.000	534.000
35	Nay Phin	Nguyễn Công Trứ	Cao Thắng	1.880.000	940.000	846.000	705.000	635.000	529.000	476.000
36	Ngô Mây	Nguyễn Công Trứ	Hoàng Hoa Thám	2.930.000	1.465.000	1.318.500	1.099.000	989.000	824.000	742.000
		Hoàng Hoa Thám	Kpă Klong	3.250.000	1.625.000	1.462.500	1.219.000	1.097.000	914.000	823.000
37	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	2.110.000	1.055.000	949.500	791.000	712.000	593.000	534.000
38	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Huệ	Phạm Hồng Thái	3.620.000	1.810.000	1.629.000	1.358.000	1.222.000	1.019.000	917.000
39	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải	2.320.000	1.160.000	1.044.000	870.000	783.000	653.000	588.000
		Trần Quang Khải	Hết khu dân cư	1.770.000	885.000	796.500	664.000	598.000	498.000	448.000
40	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Hết đường (Khúc cua đầu tiên)	2.310.000	1.155.000	1.039.500	866.000	779.000	650.000	585.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
41	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	7.720.000	3.860.000	3.474.000	2.895.000	2.606.000	2.171.000	1.954.000
		Trần Phú	Hoàng Hoa Thám	6.620.000	3.310.000	2.979.000	2.483.000	2.235.000	1.862.000	1.676.000
		Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Công Trứ	3.760.000	1.880.000	1.692.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000
		Nguyễn Công Trứ	Hết ranh giới Trung Tâm y tế Ayun Pa	2.980.000	1.490.000	1.341.000	1.118.000	1.006.000	839.000	755.000
		Hết ranh giới Trung tâm y tế thị xã (Bệnh viện ĐKKV)	Hết đường quy hoạch giáp đường vành đai 1	2.980.000	1.490.000	1.341.000	1.118.000	1.006.000	839.000	755.000
42	Nguyễn Khuyến	Trần Cao Vân	Đường hiện trạng (cuối đường)	2.110.000	1.055.000	949.500	791.000	712.000	593.000	534.000
43	Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	7.520.000	3.760.000	3.384.000	2.820.000	2.538.000	2.115.000	1.904.000
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải	1.860.000	930.000	837.000	698.000	628.000	524.000	472.000
		Trần Quang Khải	Hết khu dân cư	1.550.000	775.000	697.500	581.000	523.000	436.000	392.000
44	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	Kpă Klong	2.310.000	1.155.000	1.039.500	866.000	779.000	650.000	585.000
45	Nguyễn Thượng Hiền	Hồ Xuân Hương	Ranh giới xã Ia Rbol	1.510.000	755.000	679.500	566.000	509.000	425.000	383.000
46	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Xuân Diệu	1.810.000	905.000	814.500	679.000	611.000	509.000	458.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Xuân Diệu	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	5.790.000	2.895.000	2.605.500	2.171.000	1.954.000	1.628.000	1.465.000
47	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Quyền	Phan Đình Giót	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
		Phan Đình Giót	Nguyễn Viết Xuân	2.310.000	1.155.000	1.039.500	866.000	779.000	650.000	585.000
		Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	2.310.000	1.155.000	1.039.500	866.000	779.000	650.000	585.000
48	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 25)	Giáp Quảng Trường phường Ayun Pa	11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.835.000
49	Phạm Hồng Thái	Trần Quốc Toản	Kpă Klong	3.050.000	1.525.000	1.372.500	1.144.000	1.030.000	858.000	772.000
		Kpă Klong	Nguyễn Công Trứ	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
		Nguyễn Công Trứ	Ranh giới xã Ia Rbol	2.580.000	1.290.000	1.161.000	968.000	871.000	726.000	653.000
50	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	1.610.000	805.000	724.500	604.000	544.000	453.000	408.000
51	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Ngã 03 (Điểm nối đường hẻm Lý Thái Tổ và đường hẻm Nguyễn Văn Trỗi)	1.880.000	940.000	846.000	705.000	635.000	529.000	476.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
52	Phan Đình Giót	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	2.440.000	1.220.000	1.098.000	915.000	824.000	686.000	617.000
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thượng Hiền	1.990.000	995.000	895.500	746.000	671.000	560.000	504.000
		Nguyễn Thượng Hiền	Duy Tân	1.630.000	815.000	733.500	611.000	550.000	458.000	412.000
53	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	2.140.000	1.070.000	963.000	803.000	723.000	602.000	542.000
54	Tăng Bạt Hổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải	2.790.000	1.395.000	1.255.500	1.046.000	941.000	785.000	707.000
		Trần Quang Khải	Hết đường	1.490.000	745.000	670.500	559.000	503.000	419.000	377.000
55	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1.930.000	965.000	868.500	724.000	652.000	543.000	489.000
56	Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Quyền (Quy hoạch)	Kênh mương Ayun Hạ - N25B	1.600.000	800.000	720.000	600.000	540.000	450.000	405.000
		Kênh mương Ayun Hạ - N25B	Đường Quy hoạch (công nghĩa trang nhân dân)	1.300.000	650.000	585.000	488.000	439.000	366.000	329.000
57	Trần Bình Trọng	Ngô Mây	Phạm Hồng Thái	2.140.000	1.070.000	963.000	803.000	723.000	602.000	542.000
58	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo	Hết đường	2.010.000	1.005.000	904.500	754.000	679.000	566.000	509.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
59	Trần Hưng Đạo	Cầu Ia Hiao	Hết ranh giới đội quản lý thị trường	2.750.000	1.375.000	1.237.500	1.031.000	928.000	773.000	696.000
		Hết ranh giới đội quản lý thị trường	Hết ranh giới phường Cheo Reo (cũ)	3.640.000	1.820.000	1.638.000	1.365.000	1.229.000	1.024.000	922.000
		Hết ranh giới phường Cheo Reo (cũ)	Nguyễn Viết Xuân	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
		Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Huệ	6.750.000	3.375.000	3.037.500	2.531.000	2.278.000	1.898.000	1.708.000
		Nguyễn Huệ	Lê Lợi	8.580.000	4.290.000	3.861.000	3.218.000	2.896.000	2.414.000	2.173.000
		Lê Lợi	Nay Der	3.810.000	1.905.000	1.714.500	1.429.000	1.286.000	1.072.000	965.000
		Nay Der	Trần Cao Vân	3.290.000	1.645.000	1.480.500	1.234.000	1.111.000	926.000	833.000
60	Trần Phú	Trần Quốc Toản	Nguyễn Huệ	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
61	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiều	Lê Duẩn	1.610.000	805.000	724.500	604.000	544.000	453.000	408.000
62	Trần Quốc Toản	Lê Lai	Hoàng Văn Thụ	3.050.000	1.525.000	1.372.500	1.144.000	1.030.000	858.000	772.000
		Hoàng Văn Thụ	Hoàng Hoa Thám	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
63	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	7.780.000	3.890.000	3.501.000	2.918.000	2.626.000	2.189.000	1.970.000
64	Wừu	Phạm Hồng Thái	Nay Der	1.880.000	940.000	846.000	705.000	635.000	529.000	476.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Xuân Diệu	Hai Bà Trưng	Đường D2 (khu dân cư Bình Hòa)	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
		Đường D2 (Khu dân cư Bình Hòa)	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000